PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 29 tháng 03 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	1,20			0,82	0,38	275.400	225.828	104.652	
2	Gạo tẻ máy	Kg	5,20			3,75	1,45	25.200	94.500	36.540	
3	Thịt bê nạc	Kg	0,60			0,45	0,15	294.000	132.300	44.100	
4	Thit lợn mông	Kg	2,25			1,70	0,55	144.900	246.330	79.695	
5	Khoai tây	Kg	0,90			0,50	0,40	25.200	12.600	10.080	
6	Cà rốt	Kg	0,70			0,50	0,20	23.100	11.550	4.620	
7	Cà chua	Kg	0,60			0,50	0,10	27.300	13.650	2.730	
8	Cải thảo	Kg	1,80			1,30	0,50	23.100	30.030	11.550	
9	Thit lợn mông	Kg	0,50			0,35	0,15	144.900	50.715	21.735	
10	Tỏi tây (cả lá)	Kg	0,10			0,08	0,02	63.000	5.040	1.260	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	52.500	9.450	1.050	
12	Rau mùi	Kg	0,10			0,07	0,03	75.600	5.292	2.268	
13	Dầu đậu tương	Kg	0,50			0,35	0,15	71.280	24.948	10.692	
14	Bột canh	Kg	0,15			0,10	0,05	29.160	2.916	1.458	
15	Nước mắm cá	Kg	0,10			0,07	0,03	25.920	1.814	778	
16	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,07	0,03	73.500	5.145	2.205	
17	Cam ngọt	Kg	3,80			2,60	1,20	48.300	125.580	57.960	
18	Gạo tẻ máy	Kg	1,00			1,00		25.200	25.200		291.060
19	Gạo nếp cái	Kg	0,20			0,20		35.700	7.140		5.198
20	Thịt lợn nạc	Kg	1,50			1,50		161.700	242.550		
21	Bí ngô	Kg	0,70			0,70		23.100	16.170		
22	Bánh Phở	Kg	1,30				1,30	28.080		36.504	204.189
23	Thịt ngan	Kg	0,70				0,70	178.500		124.950	7.853
24	Thit lợn mông	Kg	0,25				0,25	144.900		36.225	
25	Nấm hương khô	Kg	0,02				0,02	325.500		6.510	
	Cộng								**1.288.748**	**597.562**	
	Tổng cộng								**1.886.310**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Nguyễn Thị Mến	

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN H.AN LÃO T.P HẢI PHÒNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 29 tháng 03 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 82** **- 3 tuổi: 17** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 56 **- 4 tuổi: 19** **+ Nhà trẻ: 26** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 20 **- Cơm thường: 26**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	0,82	0,38	0,82	0,38	221,4	102,6			213,2	98,8			311,6	144,4	4.050,8	1.877,2
2	Gạo tẻ máy	3,75	1,45	3,75	1,45			296,3	114,6			37,5	14,5	2.846,3	1.100,6	12.900,0	4.988,0
3	Thịt bê nạc	0,45	0,15	0,44	0,15	88,2	29,4			2,2	0,7					374,9	125,0
4	Thit lợn mông	1,70	0,55	1,67	0,54	316,5	102,4			621,4	201,0					5.597,8	1.811,0
5	Khoai tây	0,50	0,40	0,44	0,35			8,7	7,0			0,4	0,3	90,9	72,7	404,6	323,6
6	Cà rốt	0,50	0,20	0,45	0,18			6,7	2,7			0,9	0,4	34,9	14,0	174,5	69,8
7	Cà chua	0,50	0,10	0,48	0,10			2,9	0,6			1,0	0,2	19,0	3,8	95,0	19,0
8	Cải thảo	1,30	0,50	0,99	0,38			16,8	6,5			2,0	0,8	18,8	7,2	158,1	60,8
9	Thit lợn mông	0,35	0,15	0,34	0,15	65,2	27,9			127,9	54,8					1.152,5	493,9
10	Tỏi tây (cả lá)	0,08	0,02	0,06	0,02			0,9	0,2					3,8	0,9	18,6	4,6
11	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
12	Rau mùi	0,07	0,03	0,06	0,03			1,5	0,7			0,3	0,1	0,1	0,1	9,5	4,1
13	Dầu đậu tương	0,35	0,15	0,35	0,15							350,0	150,0			3.150,0	1.350,0
14	Bột canh	0,10	0,05	0,10	0,05												
15	Nước mắm cá	0,07	0,03	0,07	0,03	3,6	1,5			0,0	0,0			2,5	1,1	24,5	10,5
16	Hành củ tươi	0,07	0,03	0,05	0,02			0,7	0,3			0,2	0,1	2,3	1,0	13,8	5,9
17	Cam ngọt	2,60	1,20	1,79	0,83			16,1	7,4			1,8	0,8	148,7	68,6	680,7	314,2
18	Gạo tẻ máy	1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0	
19	Gạo nếp cái	0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0	
20	Thịt lợn nạc	1,50		1,47		279,3				102,9						2.043,3	
21	Bí ngô	0,70		0,57				1,7				0,6		34,9		154,4	
22	Bánh Phở		1,30		1,30				71,5				29,9		644,8		2.548,0
23	Thịt ngan		0,70		0,32		56,1				68,7						841,1
24	Thit lợn mông		0,25		0,25		46,6				91,4						823,2
25	Nấm hương khô		0,02		0,02				6,5				0,7		4,2		49,3
	Cộng					**974,2**	**366,5**	**450,4**	**218,0**	**1.067,7**	**515,5**	**407,6**	**197,8**	**4.428,0**	**2.064,1**	**35.162,6**	**15.722,8**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**17,4**	**14,1**	**8,0**	**8,4**	**19,1**	**19,8**	**7,3**	**7,6**	**79,1**	**79,4**	**627,9**	**604,7**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	1.886.000 đ
- Hôm trước mang sang:	1.799 đ
- Đã chi:	1.886.310 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	310 đ
- Luỹ kế:	1.489 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Cơm, thịt bê hầm khoai tây cà rốt
	- Canh rau cải thảo nấu thịt/ Cam ngọt
*** Bữa chiều:**	- MG: Cháo thịt băm bí đỏ
	- NT: Bánh phở thịt ngan
***Ăn giữa giờ:**	- Sữa bột shuzi